

Số: 141 /GPMT-STNMT

Bình Dương, ngày 07 tháng 11 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty cổ phần cao su Phước Hòa số 1021/CSPH-QLCL ngày 27 tháng 10 năm 2023 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 3897/TTr-CCBVMT ngày 03 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Cao su Phước Hòa, địa chỉ trụ sở chính tại thửa đất số 374, tờ bản đồ 17, ấp 2A, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy chế biến mủ cao su Bó Lá và Ly Tâm Phước Hòa tại ấp 2A, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy chế biến mủ cao su Bó Lá và Ly Tâm Phước Hòa.

1.2. Địa điểm hoạt động: Ấp 2A, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 3700147532 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 3 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 31



tháng 10 năm 2018.

1.4. Quyết định phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường theo Quyết định số 893/QĐ-STNMT ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

1.5. Mã số thuế: 3700147532

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, chế biến mủ cao su (mủ SVR CV 50, 60; SVR L, 3L; SVR 5; mủ latex HA, LA).

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

1.7.1. Phạm vi: Tổng diện tích nhà máy là 96.304,7 m².

1.7.2. Quy mô:

- Nhà máy có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm B theo tiêu chí phân loại của pháp luật về đầu tư công.

- Nhà máy có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.7.3. Công suất:

- Công suất sản xuất: 12.500 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình chế biến mủ SVR CV 50, 60; SVR L, 3L; SVR 5 (Tại Nhà máy Bồ Lát):

Mủ nước nhập về => Nghiệm thu DRC => Xử lý (Khuấy trộn) => Đánh đông trong mương => Chống oxy hóa và thành thực => Cán kéo => Cán tờ (C1, C2, C3) => Băm tinh => Xếp học và để ráo => Sấy khô => Làm nguội => Cân => Ép bánh => Bao bánh, dán nhãn => Thành phẩm

+ Quy trình chế biến mủ latex HA, LA (Tại Nhà máy Ly Tâm):

Mủ nước => Hồ tiếp nhận và ổn định mủ => Máy ly tâm => Bồn trung chuyển => Bồn thành phẩm ổn định => Xuất xưởng.

Mủ Skim từ máy ly tâm => Hồ chứa 1 và 2 => Tháp khử NH₃ số 1 và 2 => Hồ chứa 3 => Hệ thống mương đánh đông => Vớt mủ bán cho khách hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Cao su Phước Hòa:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty cổ phần Cao su Phước Hòa có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Sở Tài nguyên và Môi trường.

2.5. Cơ sở phải ngừng hoạt động, di dời hoặc chuyển đổi công năng đúng thời gian khi có Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**

(Từ ngày 07 tháng 11 năm 2023 đến ngày 07 tháng 11 năm 2033).

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy chế biến mủ cao su Bồ Lá và Ly Tâm Phước Hòa tại ấp 2A, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBND huyện Phú Giáo;
- UBND xã Phước Hòa;
- Cổng Thông tin điện tử của STNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT, Tuyen6.

GIÁM ĐỐC



Ngô Quang Sự

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 44/GPMT-STNMT ngày 07 tháng 11 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải:****1.1. Nhà máy Bó Lá:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của công nhân với lưu lượng khoảng 04 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải từ nhà ăn với lưu lượng khoảng 02 m³/ngày.đêm
- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất với lưu lượng khoảng 573 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 04: Nước thải chứa trong mũ nguyên liệu với lưu lượng khoảng 89 m³/ngày.đêm

1.2. Nhà máy Ly Tâm:

- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt của công nhân tại khu vực sản xuất với lưu lượng khoảng 04 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt của công nhân tại khu vực văn phòng với lưu lượng khoảng 02 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 07: Nước thải từ phòng thí nghiệm với lưu lượng khoảng 02 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 08: Nước thải rửa xe với lưu lượng khoảng 60 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 09: Nước thải sản xuất với lưu lượng khoảng 205 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 10: Nước thải chứa trong mũ nguyên liệu với lưu lượng khoảng 42 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: suối Lùng => sông Bé (tại xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương).

2.2. Vị trí xả nước thải

- Suối Lùng ra sông Bé thuộc xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1243206; Y = 610012 (theo hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 983 m³/ngày.đêm (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý => Tuyến ống PVC D114mm => Mương quan trắc => Tuyến ống PVC D168mm, chiều dài 10m => Mương thoát nước thải của Công ty, chiều dài 70m => Suối Lùng => Sông Bé.

- Hình thức xả: tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục trong thời gian hoạt động của nhà máy (hoạt động theo mùa vụ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 01-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên ($C_{ot} A$, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	983	06 tháng/lần	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	pH	-	6-9		
4	TSS	mg/l	45		
5	COD	mg/l	67,5		
6	Amoni	mg/l	9		
7	BOD ₅	mg/l	27		Không yêu cầu
8	Tổng nitơ	mg/l	36		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01 và 02: Nước thải từ nhà vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn và nước thải từ nhà ăn của Nhà máy Bô Lát được thu gom bằng hệ thống ống nhựa PVC D42mm dẫn về bể lắng nằm ở phía Bắc của Nhà máy Bô Lát sau đó được dẫn về khu tuyển bằng hệ thống ống nhựa PVC D42mm.

- Nguồn số 03: nước thải sản xuất phát sinh từ nhà máy Bô Lá bao gồm khu vực thu mua và tiếp nhận mủ, mương đánh đông mủ, khu vực cán mủ được thu gom bằng hệ thống mương hở có kích thước rộng từ 100 - 400mm, cao từ 100 - 600mm được bố trí dọc theo các khu vực phát sinh nước thải và dẫn về khu tuyển bằng mương bê tông kín có kích thước rộng từ 350 - 400mm.

- Nguồn số 04: Nước thải trong mủ nguyên liệu được thu gom bằng hệ thống mương hở có kích thước rộng từ 100 - 400mm, cao từ 100 - 600mm được bố trí dọc theo các khu vực phát sinh nước thải và dẫn về khu tuyển bằng mương bê tông kín có kích thước rộng từ 350 - 400mm.

- Nguồn số 05: Nước thải từ nhà vệ sinh tại khu vực sản xuất, sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn được thu gom bằng hệ thống ống nhựa PVC D42mm sau đó được nhập chung vào hệ thống thu gom nước thải sản xuất (đoạn giáp bờ tường phía đầu mương Skim ở phía Tây Nhà máy);

- Nguồn số 06 và 07: nước thải từ nhà vệ sinh trong khu vực văn phòng sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn và nước thải từ phòng thí nghiệm chảy vào bể chứa sau đó nhập chung vào hệ thống thu gom nước thải sản xuất (đoạn giáp bờ tường phía đầu mương đánh đông mủ Skim) bằng hệ thống ống nhựa PVC D42mm.

- Nguồn số 08: Nước thải từ quá trình rửa xe chở mủ được thu gom bằng hệ thống mương hở có kích thước rộng 300mm sau đó dẫn về bể gạn mủ, tiếp tục dẫn về khu tuyển nổi bằng đường ống PVC hở D300mm chiều dài 150m.

- Nguồn số 09: Nước thải sản xuất phát sinh từ khu vực bồn tồn trữ, khu vực sản xuất và bồn tiếp liệu, mương skim được thu gom bằng hệ thống mương hở có kích thước rộng từ 100 - 300mm, cao từ 100 - 400mm được bố trí dọc theo các khu vực phát sinh nước thải sau đó dẫn về bể gạn mủ, tiếp tục dẫn về khu tuyển nổi bằng đường ống PVC hở D300mm chiều dài 150m.

- Nguồn số 10: Nước thải trong mủ nguyên liệu được thu gom bằng hệ thống mương hở có kích thước rộng từ 100 - 300mm, cao từ 100 - 400mm được bố trí dọc theo các khu vực phát sinh nước thải sau đó dẫn về bể gạn mủ, tiếp tục dẫn về khu tuyển nổi bằng đường ống PVC hở D300mm chiều dài 150m.

Nước thải từ khu tuyển tự chảy xuống công trình xử lý nước thải tập trung bằng hệ thống đường ống PVC D300mm chiều dài khoảng 965m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải => Bể ôn lưu, điều chỉnh pH => Bể gạn mủ => Bể tuyển => Mương tuyển mủ => Bể chứa dài => Bể trung gian => Đường ống PVC D300mm chiều dài khoảng 965m => Bể gạn mủ => Bể trung chuyển => Bể phân phối => Bể kỵ khí => Bể xử lý sinh học yếm khí (Anoxic) => Bể xử lý sinh học

h

hiếu khí 1 (Aerotank 1) => Bể trung gian => Bể xử lý sinh học hiếu khí 2 (Aerotank 2) => Bể xử lý sinh học hiếu khí 3 (Aerotank 3) => Bể lắng => Bể trung gian => Ngăn lắng phụ => Bồn lọc => Tái sử dụng lại cho quá trình sản xuất khoảng 80 m³/ngày, còn lại xả ra mương quan trắc => Thải ra môi trường (suối Lùng ra sông Bé).

- Công suất thiết kế: 1.000 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polyme, mật rỉ đường, chế phẩm sinh học, Clorine (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc, sau công trình xử lý nước thải tập trung công suất 1.000 m³/ngày, trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: tủ lấy mẫu tự động.

- Camera theo dõi: 01 camera tại mương quan trắc, 01 camera trên cao để quan sát các hạng mục công trình xử lý nước thải, 01 camera giám sát thiết bị đo trong nhà trạm.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương để theo dõi, giám sát; đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận kết nối dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục tại văn bản 4522/STNMT-CCBVMT ngày 01 tháng 10 năm 2018 và Văn bản số 4364/STNMT-CCBVMT ngày 03 tháng 12 năm 2021.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Bố trí cán bộ được đào tạo, chuyên giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, ứng phó sự cố để vận hành, theo dõi, giám sát liên tục quá trình vận hành và có nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng, lượng bùn thải để kịp thời nhận biết các sự cố quá tải về lưu lượng.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong công trình xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn vận hành của nhà cung cấp nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định.

- Các máy móc, thiết bị quan trọng được trang bị 01 bộ dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, máy thổi khí, ... để không làm gián đoạn quá trình xử lý khi một thiết bị hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của công trình xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với công trình xử lý nước thải.

- Thiết lập giá trị cảnh báo sớm cho hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với các thông số ô nhiễm trong nước thải, thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị đo theo quy định.

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của công trình xử lý bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong công trình xử lý thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các hạng mục công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của công trình xử lý, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của công trình xử lý. Trang bị các thiết bị dự phòng cho công trình xử lý như máy bơm, bơm định lượng.

- Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: Điều chỉnh lượng khí, nhu cầu dinh dưỡng, hóa chất do thao tác vận hành xử lý không đúng cách hoặc quá tải trong việc tiếp nhận nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước thải sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của công trình xử lý.

- Báo ngay cho cơ quan nhà nước có chức năng các sự cố để được hỗ trợ và có biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp quá khả năng ứng phó của đơn vị.

- Quy trình ứng phó sự cố: Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải hoặc hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố và phải dừng hoạt động, nước thải phát sinh được bơm ra 03 hồ sự cố (*hồ sự cố 1 có thể tích 11.880 m³, hồ sự cố 2 có thể tích 18.820 m³, hồ sự cố 3 có thể tích 15.450 m³*) để lưu giữ tạm thời; giảm công suất sản xuất hoặc dừng sản xuất để hạn chế hoặc không làm phát sinh nước thải. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được bơm về hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục xử lý, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm là 01 tháng (*Bắt đầu sau 10 ngày kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực*).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

01 công trình xử lý nước thải tập trung công suất 1.000 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào: Tại bể điều hòa của công trình xử lý nước thải.

X.H.C
SỞ
I NGUY
VÀ
I TRƯ
INH

h

- Nước thải đầu ra: Tại mương quan trắc nước thải sau xử lý của công trình xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.3 phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: (Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải)

- Thời gian đánh giá: 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh (*giai đoạn điều chỉnh do Công ty tự xem xét trong quá trình vận hành thử nghiệm của công trình xử lý nước thải*).

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (*đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải*) trong ít nhất 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số

10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

N VI
TÊN
ING
DUONG

h

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 44 /GPMT-STNMT ngày 07 tháng 11 năm 2023
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

TT	Nguồn khí thải	
Nhà máy Bô Lá		
01	Nguồn số 01	Khí thải lò sấy mũ cao su công suất 2,5 tấn/giờ, sử dụng nhiên liệu khí gas LPG
Nhà máy Ly Tâm		
02	Nguồn số 02	Khí thải máy phát điện dự phòng số 01 công suất 500KVA
03	Nguồn số 03	Khí thải máy phát điện dự phòng số 02 công suất 500KVA

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 105°45', múi chiều 3°)
Nhà máy Bó Lá				
01	Nguồn số 01	Dòng thải số 01	Ống thải số 01 của lò sấy mũ công suất 2,5 tấn/giờ	X = 1242923 Y = 609178
Nhà máy Ly Tâm				
02	Nguồn số 02	Dòng thải số 02	Ống thải số 02 của máy phát điện số 01 công suất 500KVA	X = 1242921 Y = 609069
03	Nguồn số 03	Dòng thải số 03	Ống thải số 03 của máy phát điện số 02 công suất 500KVA	X = 1242913 Y = 609068

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 8.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 3.535 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 3.535 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả khí thải liên tục trong thời gian hoạt động của nhà máy. Riêng dòng số 02, 03 chỉ xả khí thải khi nhà máy mất điện.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải phát sinh từ lò sấy mù (nhiên liệu khí gas LPG phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa), không yêu cầu phải có công trình xử lý khí thải và không phải vận hành thử nghiệm.

- Dòng khí thải số 02 và 03: Khí thải phát sinh từ 02 máy phát điện dự phòng (nhiên liệu dầu DO phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa) chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có công trình xử lý khí thải và không phải vận hành thử nghiệm.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải được thu gom và phát tán ra môi trường qua ống thải cao 14m, đường kính 0,4m.

- Nguồn số 02: Khí thải được thu gom và phát tán ra môi trường qua ống thải nằm ngang dài 7m, đường kính 0,12m (chỉ hoạt động khi mất điện).

- Nguồn số 03: Khí thải được thu gom và phát tán ra môi trường qua ống thải nằm ngang dài 7m, đường kính 0,12m (chỉ hoạt động khi mất điện).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 31 nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, phát tán khí thải.

3.2. Khí thải phát sinh từ lò sấy mù công suất 2,5 tấn/giờ, nhiên liệu sử dụng là khí gas LPG và 02 máy phát điện dự phòng công suất 500KVA, nhiên liệu sử dụng là dầu DO, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu (khí gas LPG và dầu DO) sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 41/GPMT-STNMT ngày 07 tháng 11 năm 2023
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

TT	Nguồn tiếng ồn, độ rung	
Nhà máy Bô Lá		
01	Nguồn số 01	Khu vực lò sấy mũ cao su
02	Nguồn số 02	Khu vực băm tinh, cắt tạo cốm
Nhà máy Ly Tâm		
03	Nguồn số 03	Khu vực dây chuyền ly tâm
04	Nguồn số 04	Khu vực tách và thu hồi NH ₃
05	Nguồn số 05	Khu vực máy phát điện số 01
06	Nguồn số 06	Khu vực máy phát điện số 02
Hệ thống xử lý nước thải tập trung		
07	Nguồn số 07	Khu vực trạm xử lý nước thải
08	Nguồn số 08	Khu vực máy ép bùn

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

TT	Nguồn số	Vị trí phát sinh tiếng ồn	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°45' múi chiếu 3°)	
Nhà máy Bô Lá				
01	01	Khu vực lò sấy mũ	X= 1242935	Y= 609205
02	02	Khu vực băm tinh, cắt tạo cốm	X= 1242927	Y= 609188
Nhà máy Ly Tâm				
03	03	Khu vực dây chuyền ly tâm	X= 1242931	Y= 609020
04	04	Khu vực tách và thu hồi NH ₃	X= 1242970	Y= 609030

05	05	Khu vực máy phát điện số 01	X= 1242921	Y= 609069
06	06	Khu vực máy phát điện số 02	X= 1242913	Y= 609068
Hệ thống xử lý nước thải tập trung				
07	07	Khu vực trạm xử lý nước thải	X= 1243288	Y= 609924
08	08	Khu vực máy ép bùn	X= 1243299	Y= 609990

3. Tiếng ồn, độ rung:

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở để hạn chế tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với máy thổi khí, máy bơm lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu, bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên bảo dưỡng, hiệu chuẩn các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

H.
S
V
V
TR
NH

✓

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 141/GPMT-STNMT ngày 07 tháng 11 năm 2023
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	Rắn	15 02 02	NH	150
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	12
3	Dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 04	NH	300
4	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 05	NH	12
5	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	KS	24
6	Bao bì mềm dính hóa chất	Rắn	18 01 01	KS	264
7	Bao bì cứng bằng kim loại có dính hóa chất, dầu nhớt	Rắn	18 01 02	KS	420
8	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	Rắn	18 01 04	KS	100
9	Gie lau dính dầu nhớt thải	Rắn	18 02 01	KS	300
10	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	19 05 02	KS	80
TỔNG KHỐI LƯỢNG					1.662

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn nạo vét trên ruộng dẫn, hồ ga	11 05 06	468
2	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải	12 06 13	311.922
3	Cặn thải từ máy ly tâm và mũ cao su từ bề mặt mũ	12 08 06	35.802
4	Pallet gỗ hỏng	12 08 08	13.572
5	Giấy vụn	18 01 05	234
6	Bao bì hư hỏng không dính thành phần nguy hại	18 01 11	5.148
TỔNG KHỐI LƯỢNG			367.146

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên tại nhà máy, bao gồm: rác hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,...), rác thải vô cơ (túi nilon, vỏ lon,...), khối lượng khoảng 1.200 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: Trang bị 4 thùng chứa chuyên dụng dung tích 120 lít và 5 thùng chứa chuyên dụng dung tích 30 lít, có nắp đậy, dán nhãn, mã chất thải để lưu chứa từng loại chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho chứa chất thải: 10 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường gạch bao xung quanh; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái tôn che kín nắng, mưa; biển cảnh báo; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô)... theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo

đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa chất thải:

Trang bị các bao chứa bằng nylon dung tích chứa 50kg đảm bảo kín để ngăn chất thải rò rỉ hoặc rơi vãi ra môi trường.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho chứa chất thải: 29 m²
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có nền bê tông chống thấm, tường bao xây gạch, mái che tôn, có cửa ra vào; phân riêng từng khu vực lưu chứa các loại chất thải và có dán nhãn phân biệt cho từng khu vực lưu chứa.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định. Đối với bùn thải phát sinh từ công trình xử lý nước thải được Công ty chuyển về Xưởng sản xuất phân vi sinh thuộc một phân Nhà máy chế biến mùn cao su Cua Paris để làm phân bón.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa chất thải: Trang bị 14 thùng nhựa HDPE chuyên dụng có nắp đậy, dung tích loại 240 lít và 04 thùng nhựa HDPE loại 120 lít được đặt tại khu vực sản xuất, khu vực nhà ăn, khu vực cổng ra vào, xung quanh nhà máy.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.
2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường 2020.
3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường của cơ sở theo quy định tại Khoản 4 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân xã Phước Hòa và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn huyện Phú Giáo theo quy định tại Khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; đồng thời, có trách nhiệm thông

báo cho Ủy ban nhân dân xã Phước Hòa về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

4. Có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân xã Phước Hòa nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn huyện Phú Giáo để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.



✓

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 141 /GPMT-STNMT ngày 07 tháng 11 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học phải thực hiện.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Quyết định phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường số 893/QĐ-STNMT ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

2. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

3. Đảm bảo an toàn trong lưu trữ và sử dụng hóa chất theo quy định của Luật Hóa chất và các văn bản liên quan. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của cơ sở.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường hiệu quả trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

5. Luôn thực hiện các biện pháp khống chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường theo đúng quy định, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh được thu gom và xử lý các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

7. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật; hợp đồng đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định.

9. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.



✓